

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SSC)

## CTCP Giống cây trồng Miền Nam

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-3.8%	4.8%

DT thuần 2023	302	YoY: ▲ 2.00   0.6%
	tỷ VNĐ	

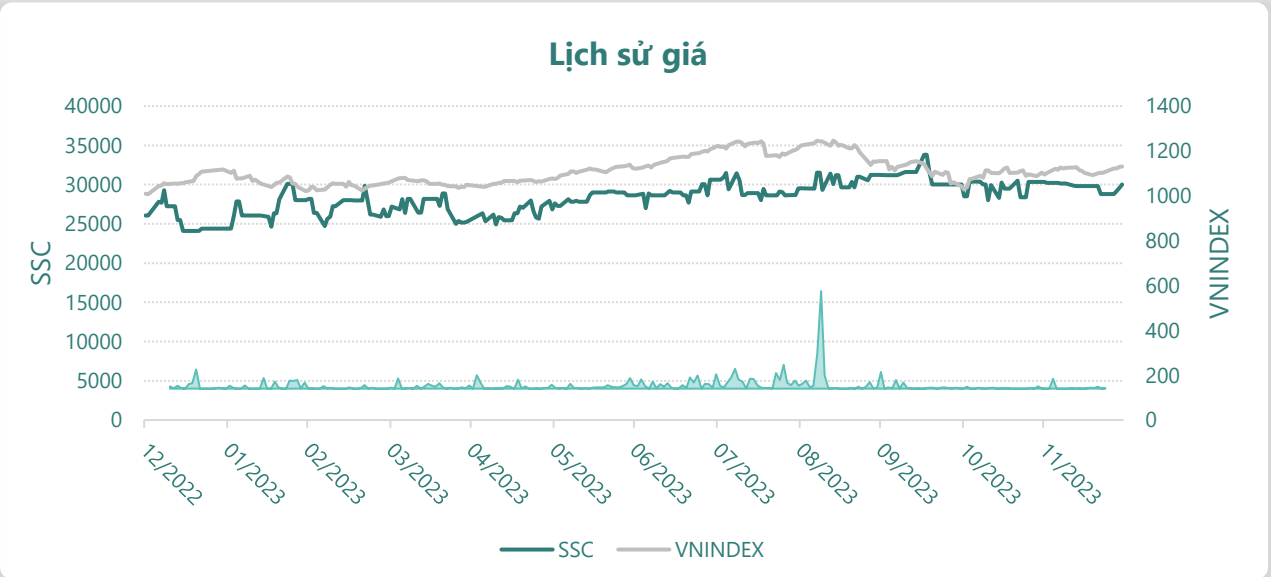
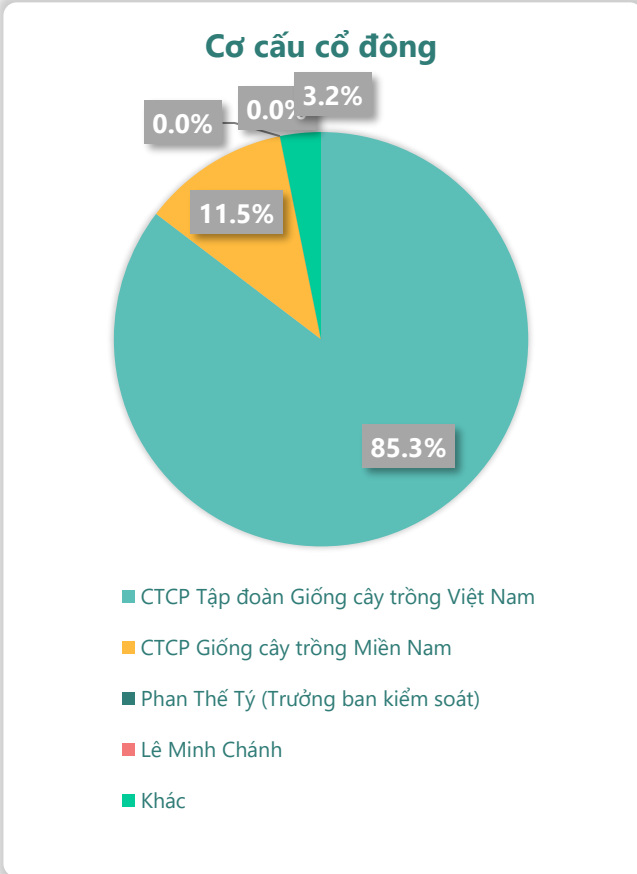
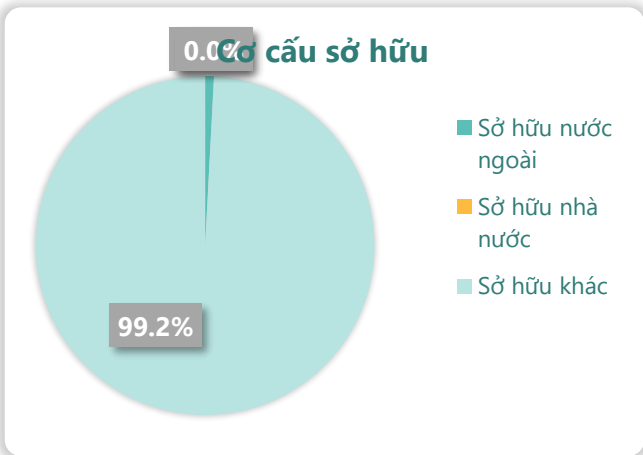
LN thuần 2023	55.4	YoY: ▼2.50   -4.4%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế 2023	54.7	YoY: ▲ 4.00   8.0%
	tỷ VNĐ	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	22.6%	YoY: +/-▲ 1.4%
--------------------------	-------	----------------

ROE 2023	14.2%	YoY: +/-▲ 0.8%
-------------	-------	----------------

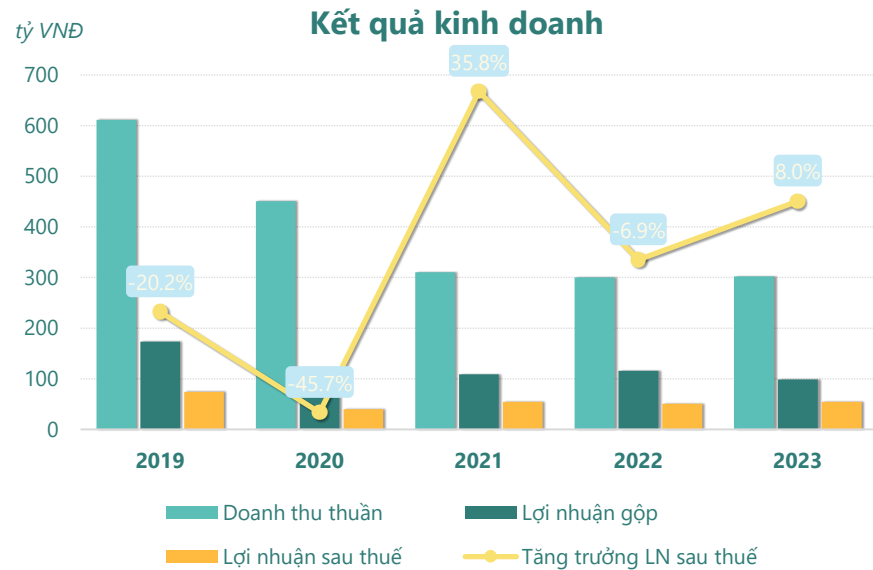
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,097 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	398
Số lượng CPLH (CP)	13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.25
EPS	4,207
P/E	7.1



Kết quả kinh doanh **SSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **302.0** tỷ đồng **tăng 0.57%**, lợi nhuận sau thuế đạt 54.71 tỷ đồng **tăng 7.98%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

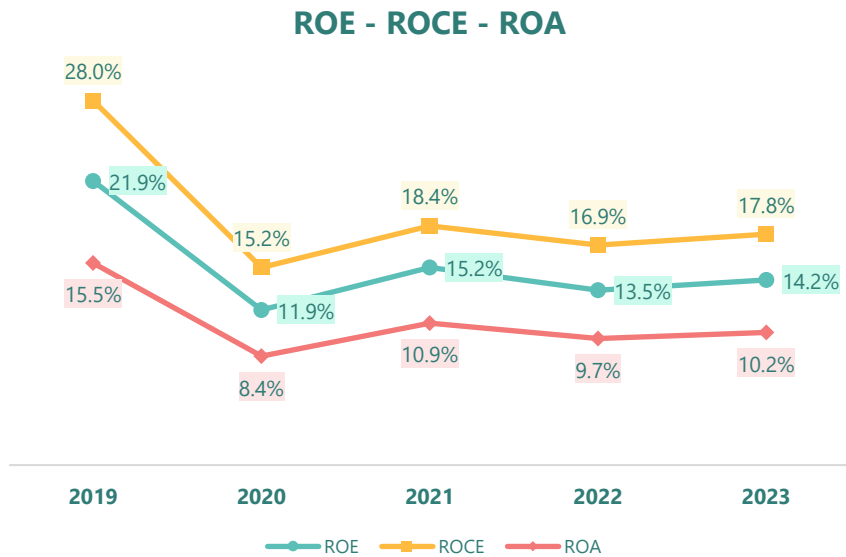
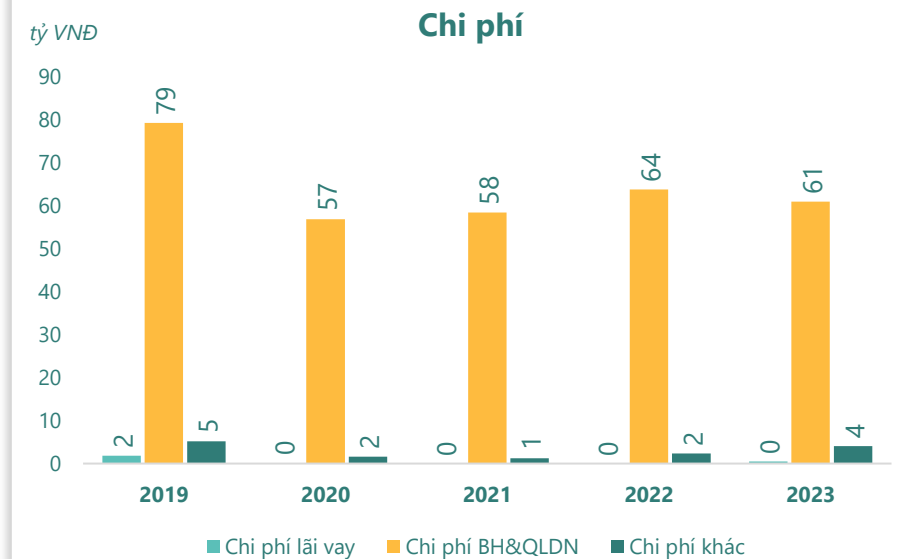
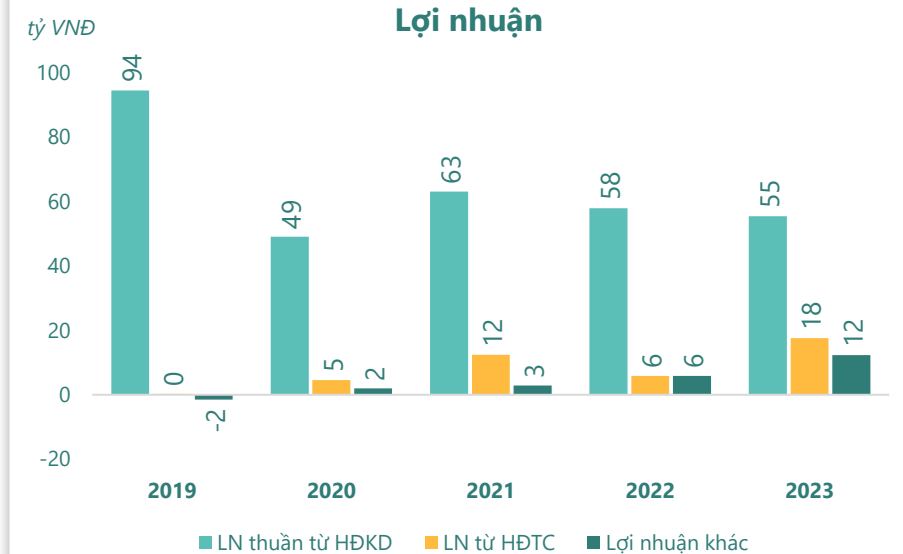
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.38** tỷ đồng, **giảm đi 2.53** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.94 tỷ đồng) là 8.57 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

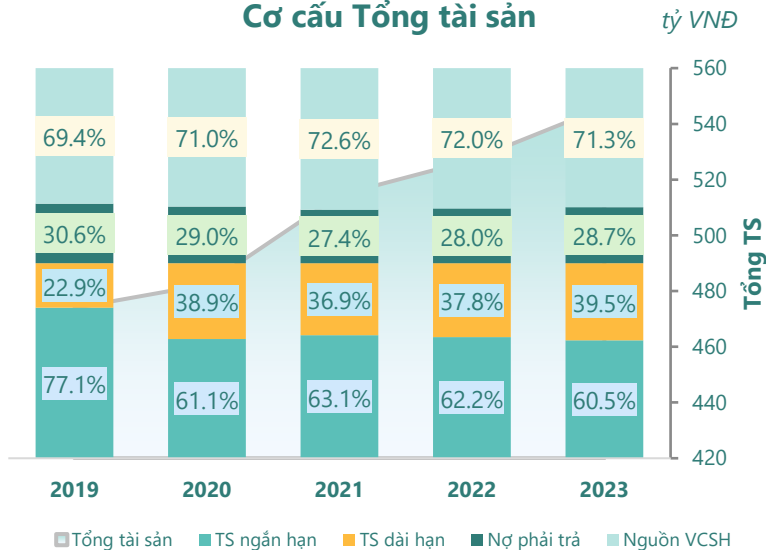
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.49** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **60.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SSC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

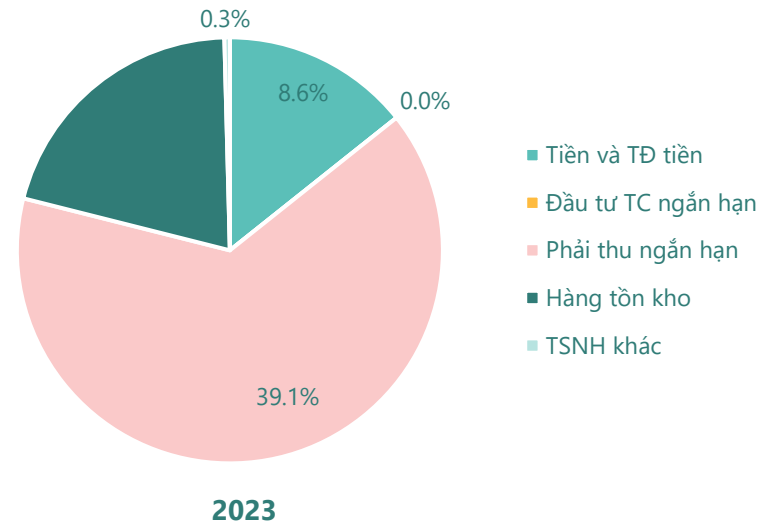


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

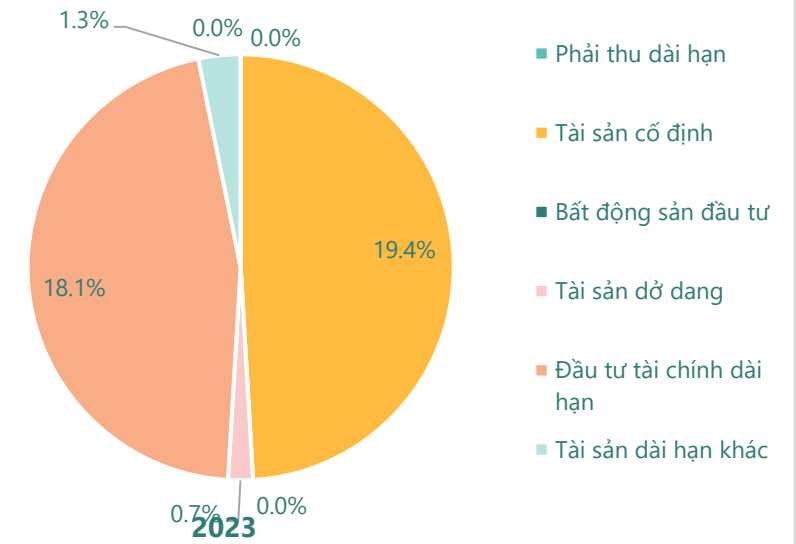
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SSC** năm 2023 tăng trưởng **3.63%** so với năm trước, đạt **546.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

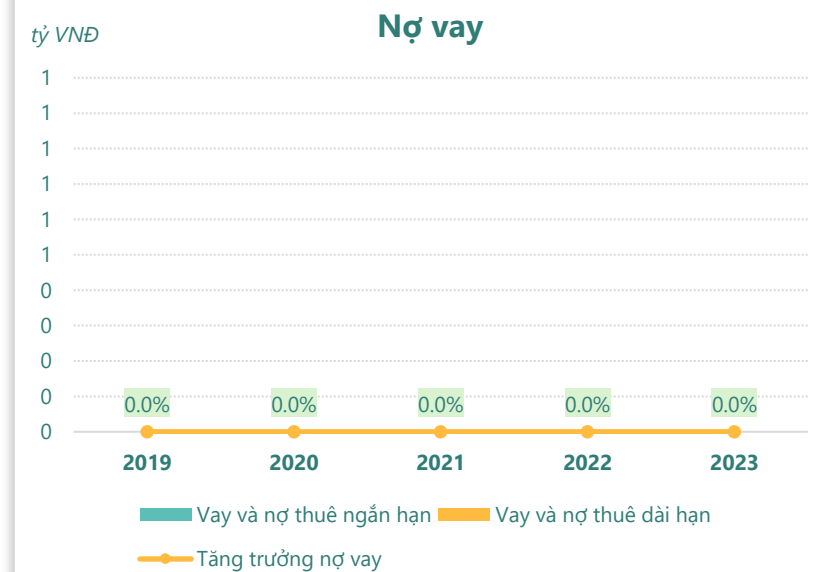
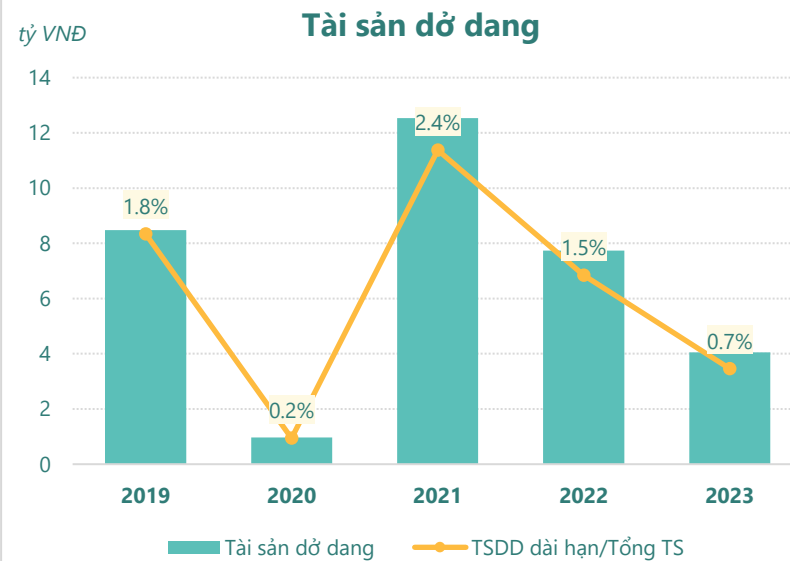
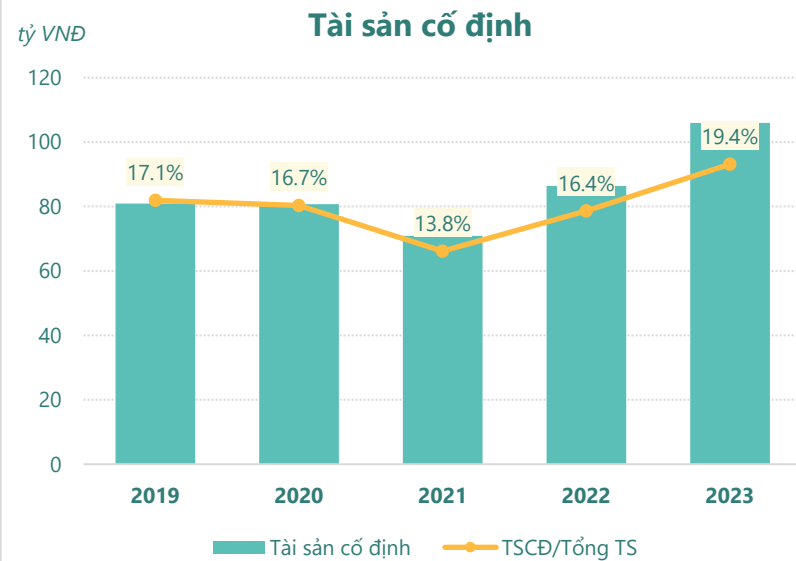
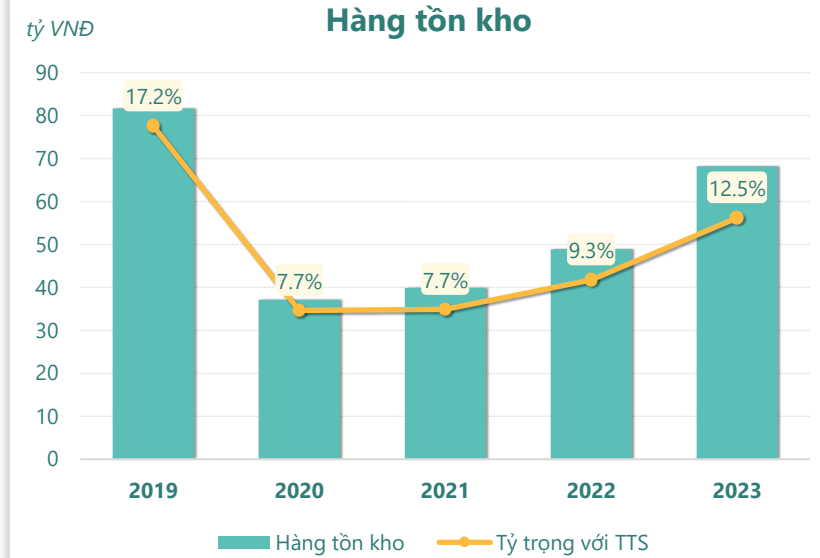
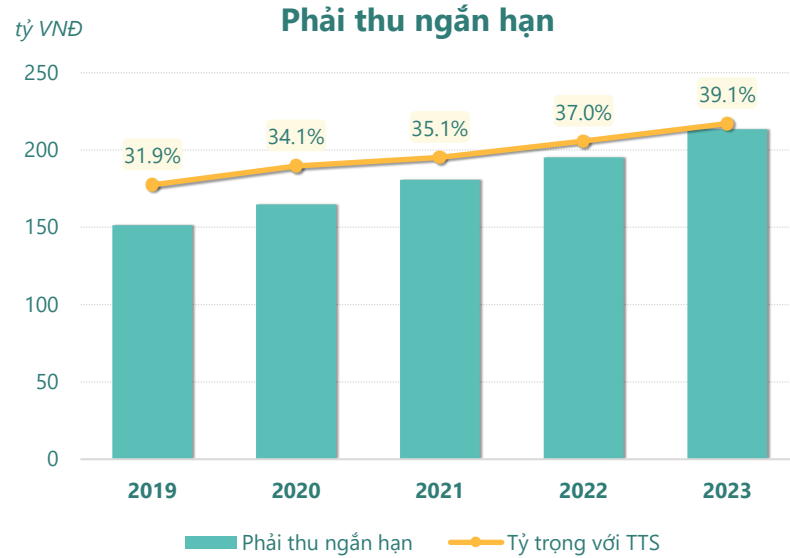
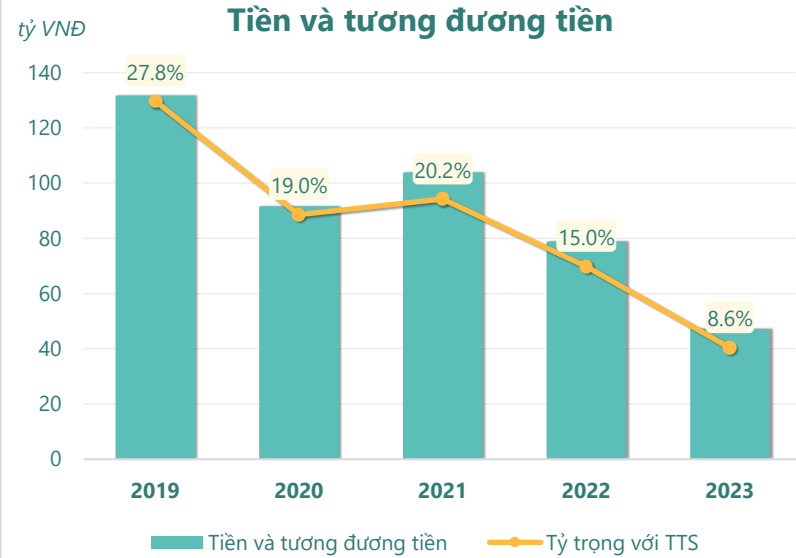
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SSC đạt **330.2** tỷ đồng, tăng trưởng **0.79%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **8.28%** so với năm trước và đạt **215.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

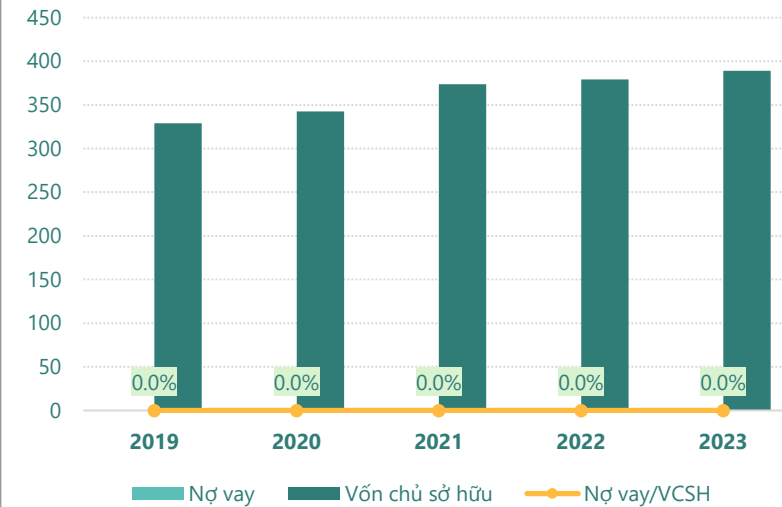
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



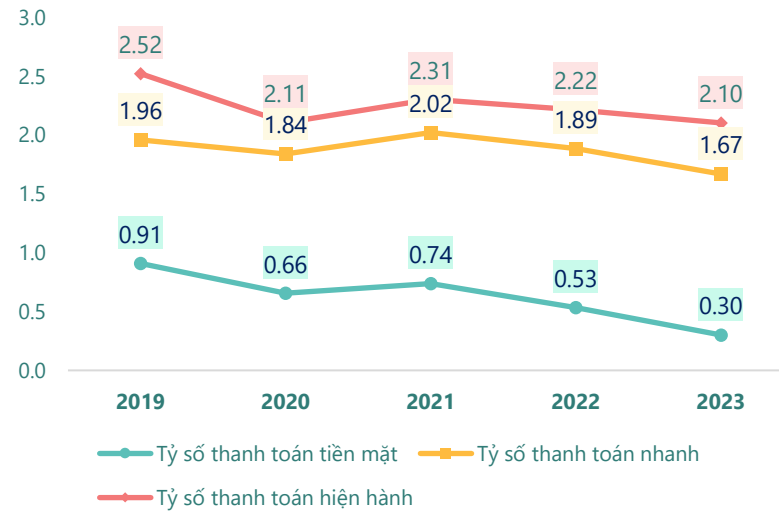
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

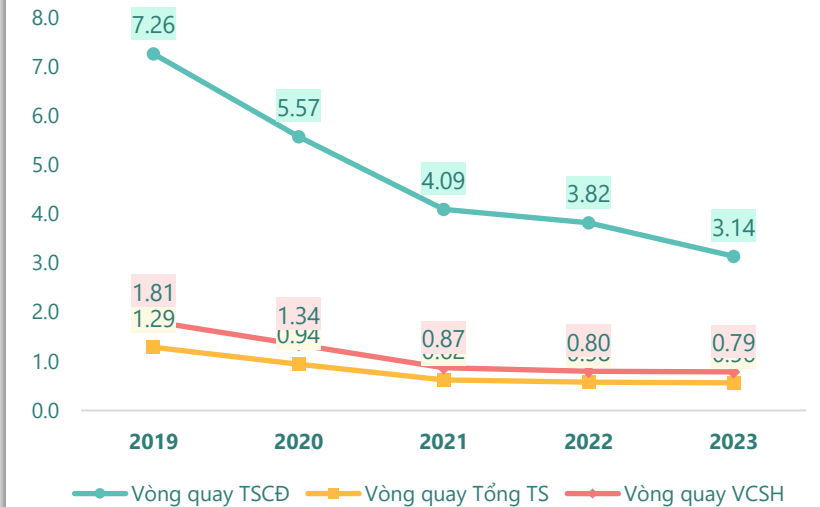
tỷ VNĐ



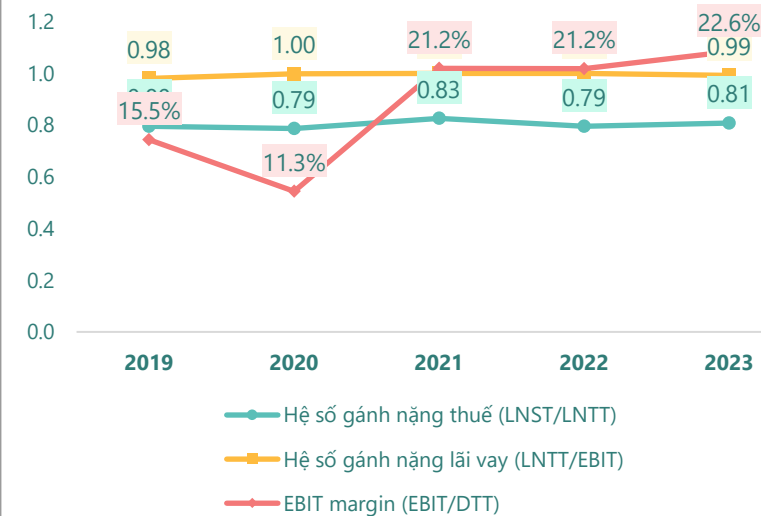
### Chỉ số thanh khoản



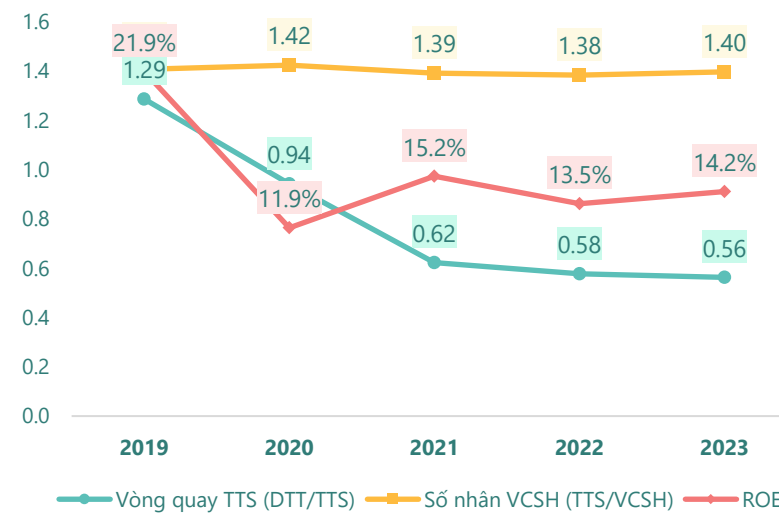
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

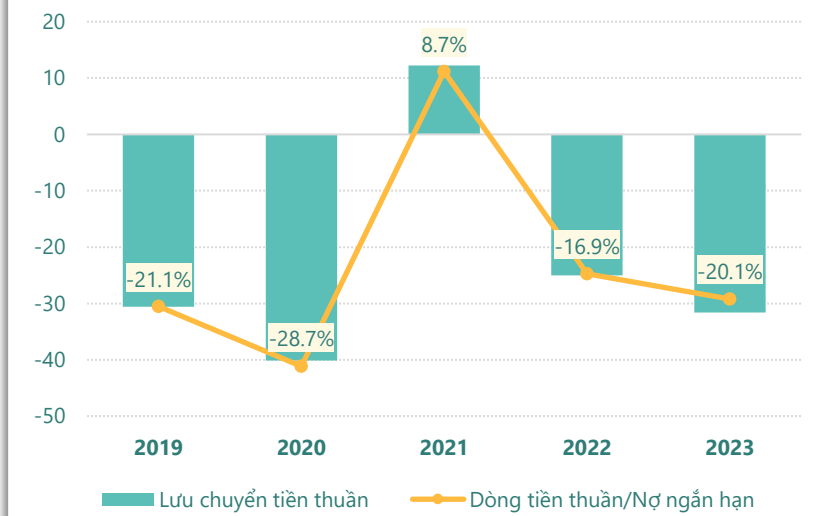


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>451</b>	<b>310</b>	<b>300</b>	<b>302</b>
Giá vốn hàng bán	349	201	184	203
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>109</b>	<b>116</b>	<b>98.8</b>
Doanh thu HĐTC	4.66	14.6	6.66	18.4
Chi phí TC	0.13	2.16	0.82	0.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.49</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.8	28.3	27.8	25.6
Chi phí QLDN	30.1	30.1	36.0	35.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>49.0</b>	<b>63.0</b>	<b>57.9</b>	<b>55.4</b>
Lợi nhuận khác	1.93	2.90	5.83	12.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>50.9</b>	<b>65.9</b>	<b>63.7</b>	<b>67.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.1</b>	<b>54.4</b>	<b>50.7</b>	<b>54.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>40.1</b>	<b>54.4</b>	<b>50.7</b>	<b>54.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.4	68.3	33.8	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8
Tiền đầu kỳ	132	91.6	104	78.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-40.1</b>	<b>12.2</b>	<b>-25.0</b>	<b>-31.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	91.6	104	78.8	47.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>482</b>	<b>514</b>	<b>527</b>	<b>546</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>295</b>	<b>325</b>	<b>328</b>	<b>330</b>
Tiền và tương đương tiền	91.6	104	78.8	47.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	165	181	195	213
Hàng tồn kho	37.1	39.8	48.9	68.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	0.23	4.78	1.37
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>188</b>	<b>190</b>	<b>199</b>	<b>216</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	80.8	70.9	86.4	106
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.97	12.5	7.73	4.05
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	99.0	99.0
Tài sản dài hạn khác	7.10	7.35	6.29	6.89
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>140</b>	<b>141</b>	<b>148</b>	<b>157</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>140</b>	<b>141</b>	<b>148</b>	<b>157</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	9.04	23.0	26.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>343</b>	<b>374</b>	<b>379</b>	<b>389</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>343</b>	<b>374</b>	<b>379</b>	<b>389</b>
Vốn điều lệ	150	150	150	150
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>